

Số: ...09.../2020/CV-TGD-VCR JSC

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN VINCOM RETAIL (“Công ty”)**

Mã chứng khoán: VRE

Địa chỉ trụ sở chính: Số 7, đường Bằng Lăng 1, khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (84 24) 3974 9999

Fax: (84 24) 3974 8888

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Mai Hoa – Tổng Giám đốc

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020**

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty: <http://ir.vincom.com.vn> vào ngày 28.1.01.2020.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP.



Công ty Cổ phần Vincom Retail

Báo cáo tài chính riêng

Quý IV năm 2020



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 - 36
Phụ lục - Giải trình biến động kết quả kinh doanh so với kỳ trước	37

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vincom Retail ("Công ty"), trước đây là Công ty TNHH Vincom Retail, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105850244 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 4 năm 2012. Vào ngày 14 tháng 5 năm 2013, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 2, theo đó Công ty đã chuyển đổi thành công ty cổ phần và đổi tên thành Công ty Cổ phần Vincom Retail. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 20 được cấp ngày 02 tháng 01 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 6 tháng 11 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là đầu tư, phát triển các trung tâm thương mại để cho thuê và các bất động sản để bán.

Công ty có trụ sở chính tại số 7, đường Bằng Lăng 1, khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tập đoàn Vingroup - Công ty CP là công ty mẹ của Công ty. Tập đoàn Vingroup - Công ty CP và các công ty con sau đây được gọi là Tập đoàn.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Thái Thị Thanh Hải	Chủ tịch
Bà Trần Mai Hoa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Dịu	Thành viên
Bà Lê Mai Lan	Thành viên
Ông Fong Ming Huang Ernest	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2020)
Ông Sanjay Vinayak	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 05 tháng 01 năm 2021)
Ông Timothy J. Daly	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2020)
Ông Brett Krause	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 05 tháng 01 năm 2021)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Mai Hoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đỗ Thị Quỳnh Trang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thu Phương	Thành viên
Bà Trần Thanh Tâm	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là bà Thái Thị Thanh Hải, bà Trần Mai Hoa và ông Nguyễn Anh Dũng.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vincom Retail ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quý IV năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho Quý IV năm 2020 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 28 tháng 01 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.



Trần Mai Hoa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại 31/12/2020	Tại 31/12/2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.137.627	5.364.782
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	2.258.786	1.197.520
111	1. Tiền		358.786	1.197.520
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.900.000	-
120	II. Các khoản đầu tư ngắn hạn		1.825.193	700.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	1.825.193	700.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		490.873	1.398.011
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	311.390	279.822
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		54.336	54.606
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	28	58.294	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	70.287	1.064.460
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(3.434)	(877)
140	IV. Hàng tồn kho	8	503.342	952.143
141	1. Hàng tồn kho		503.342	952.143
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		59.433	1.117.108
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	56.717	51.225
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.181	650
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		535	233
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	-	1.065.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		27.888.325	23.670.937
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.091.938	1.403.223
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	28	1.090.000	1.400.000
216	2. Phải thu dài hạn khác		1.938	3.223
220	II. Tài sản cố định		27.243	31.862
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	8.659	10.264
222	Nguyên giá		14.087	13.054
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.428)	(2.790)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	18.584	21.598
228	Nguyên giá		48.906	44.222
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(30.322)	(22.624)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	4.544.245	4.268.587
231	1. Nguyên giá		5.171.305	4.692.049
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(627.060)	(423.462)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		647.219	377.409
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	647.219	377.409
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		18.716.905	16.942.609
251	1. Đầu tư vào công ty con	15	12.730.965	12.579.789
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16	5.985.940	4.362.820
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.860.775	647.247
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	68.901	50.247
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.172	-
268	3. Tài sản dài hạn khác	10	2.789.702	597.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		33.025.952	29.035.719

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại 31/12/2020	Tại 31/12/2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		8.014.945	5.029.817
310	I. Nợ ngắn hạn		2.122.056	2.036.684
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	451.206	214.731
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	439.367	436.259
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	123.363	78.870
314	4. Phải trả người lao động		234	469
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	697.954	567.395
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		23.106	7.332
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	384.572	721.783
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		2.254	9.845
330	II. Nợ dài hạn		5.892.889	2.993.133
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		160.360	120.204
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	195.895	274.834
338	3. Vay và nợ dài hạn	21	5.536.634	2.598.095
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		25.011.007	24.005.902
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	25.011.007	24.005.902
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		23.288.184	23.288.184
411a	- Cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết		23.288.184	23.288.184
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		46.983	46.983
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.954.258)	(1.954.258)
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.000	5.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.625.098	2.619.993
421a	- Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến cuối năm trước		2.619.993	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế năm nay		1.005.105	2.619.993
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		33.025.952	29.035.719



Phạm Ngọc Thoa
Kế toán trưởng

Ngày 28 tháng 01 năm 2021



Trần Mai Hoa
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: Triệu VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.980.108	1.332.408	3.811.236	3.808.486
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.980.108	1.332.408	3.811.236	3.808.486
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(1.141.476)	(772.519)	(2.246.996)	(2.344.237)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		838.632	559.889	1.564.240	1.464.249
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	118.905	1.285.442	382.561	3.433.674
22	7. Chi phí tài chính	25	(152.512)	(72.800)	(428.253)	(275.249)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(152.512)	(72.800)	(428.196)	(274.908)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(111.712)	(80.082)	(162.351)	(156.695)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(68.364)	(15.581)	(128.919)	(96.375)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		624.949	1.676.868	1.227.278	4.369.604

Công ty Cổ phần Vincom Retail

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
 Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: Triệu VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019	Năm nay	Năm trước
31	11. Thu nhập khác		(954)	5.456	34.800	12.930
32	12. Chi phí khác		(2.176)	(822)	(3.608)	(1.186)
40	13. (Lỗ)/lợi nhuận khác		(3.130)	4.634	31.192	11.744
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		621.819	1.681.502	1.258.470	4.381.348
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	(126.669)	(96.670)	(255.537)	(278.675)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		2.172	-	2.172	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		497.322	1.584.832	1.005.105	4.102.673



Phạm Ngọc Thoa
 Kế toán trưởng

Ngày 28 tháng 01 năm 2021



Trần Mai Hoa
 Tổng Giám đốc

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận trước thuế	1.258.470	4.381.348
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	215.173	145.108
03	Các khoản dự phòng	(4.058)	3.045
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(382.561)	(3.433.674)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	428.196	274.908
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	1.515.220	1.370.735
09	Thay đổi các khoản phải thu	46.520	128.890
10	Thay đổi hàng tồn kho	453.395	(179.813)
11	Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(211.999)	(371.750)
12	Thay đổi chi phí trả trước	(21.580)	40.036
14	Tiền lãi vay đã trả	(381.953)	(257.653)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(220.327)	(226.118)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.179.276	504.327
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(4.104.757)	(3.903.066)
21	Tiền thu lại khoản đặt cọc cho mục đích đầu tư	750.000	1.596.000
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	112	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(2.743.193)	(305.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	2.518.000	2.697.293
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(36.176)	(380.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	1.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	577.521	3.335.094
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư	(3.038.493)	3.041.321

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: Triệu VND

Mã số	CHI TIẾT	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
32	Mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	(1.954.258)
33	Tiền thu từ đi vay và nợ trái phiếu	2.920.483	-
36	Cổ tức đã trả	-	(2.445.245)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính	2.920.483	(4.399.503)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	1.061.266	(853.855)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	1.197.520	2.051.375
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	2.258.786	1.197.520



Phạm Ngọc Thoa
Kế toán trưởng

Ngày 28 tháng 01 năm 2021



Trần Mai Hoa
Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vincom Retail (“Công ty”), trước đây là Công ty TNHH Vincom Retail, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105850244 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 4 năm 2012. Vào ngày 14 tháng 5 năm 2013, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 2, theo đó Công ty đã chuyển đổi thành công ty cổ phần và đổi tên thành Công ty Cổ phần Vincom Retail. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 20 được cấp ngày 02 tháng 01 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 6 tháng 11 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là đầu tư, phát triển các trung tâm thương mại để cho thuê và các bất động sản để bán.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động phát triển và chuyển nhượng bất động sản của Công ty bắt đầu từ thời điểm xin giấy phép đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ bản cho đến thời điểm hoàn thiện dự án, do vậy, chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động chuyển nhượng bất động sản của Công ty thông thường là từ 12 tháng đến 36 tháng. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của các hoạt động khác của Công ty thông thường là trong vòng 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 7, đường Bằng Lăng 1, khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 695 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.076 nhân viên).

Tập đoàn Vingroup - Công ty CP là công ty mẹ của Công ty. Tập đoàn Vingroup - Công ty CP và các công ty con sau đây được gọi là Tập đoàn.

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 04 công ty con như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích (%)</i>	<i>Trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty TNHH Vincom Retail Miền Bắc	100,00	100,00	Số 72A, Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	Cho thuê mặt bằng bán lẻ và kinh doanh bất động sản
2	Công ty TNHH Vincom Retail Miền Nam	100,00	100,00	Số 72 Lê Thánh Tôn và số 45A Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, TP Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng bán lẻ và kinh doanh bất động sản
3	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Suối Hoa	97,27	97,27	Km1 + 200, đường Trần Hưng Đạo, phường Suối Hoa, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Cho thuê mặt bằng bán lẻ và kinh doanh bất động sản
4	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Hà Thành	100,00	100,00	Số 7, đường Bằng Lăng 1, khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, quận Long Biên, TP Hà Nội	Cho thuê mặt bằng bán lẻ và kinh doanh bất động sản

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho Quý IV năm 2020 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 28 tháng 01 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

Đơn vị tiền tệ Công ty sử dụng khi lập và trình bày báo cáo tài chính riêng là Triệu VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Bất động sản để bán

Bất động sản được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của thành phẩm bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, và các chi phí phát triển đất;
- ▶ Chi phí xây dựng phải trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuê chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của thành phẩm bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và các chi phí chung được phân bổ theo các tiêu thức phù hợp.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán riêng.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 15 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 5 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư (tiếp theo)*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất lâu dài được cấp cho Công ty nhằm mục đích phát triển các bất động sản đầu tư. Quyền sử dụng đất có thời hạn đó được trích khấu hao trong suốt thời hạn được cấp phép. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính hao mòn.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 25 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê đất dài hạn trả trước được ghi nhận theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC, và các chi phí trả trước dài hạn khác phát sinh mang lại lợi ích kinh tế trong khoảng thời gian hơn một năm.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào đơn vị khác

Công ty tham gia góp vốn vào các thỏa thuận hợp tác đầu tư tài sản là các trung tâm thương mại, trong đó Công ty có toàn quyền vận hành, khai thác và kinh doanh trung tâm thương mại tại thời điểm tài sản đi vào hoạt động, và phân chia một phần lợi nhuận cho bên đối tác (là chủ đầu tư của dự án bất động sản bao gồm cấu phần trung tâm thương mại). Trong trường hợp này, khoản đầu tư góp vốn của Công ty vào thỏa thuận hợp tác đầu tư sẽ được hạch toán vào chỉ tiêu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm Công ty nhận bàn giao tài sản để vận hành và khai thác cho đến khi thủ tục chuyển giao pháp lý tài sản này cho Công ty được hoàn tất.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc năm tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản phải trả nhà thầu xây dựng cho các dự án bất động sản được ghi nhận theo biên bản nghiệm thu khối lượng giữa hai bên, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà thầu xây dựng hay chưa.

3.13 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng chi phí bảo hành cho căn hộ và nhà phố thương mại

Công ty ước tính chi phí dự phòng bảo hành dựa trên doanh thu và các thông tin hiện có về việc sửa chữa của các căn hộ và nhà phố thương mại đã bán trong quá khứ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Tiền ứng trước từ khách hàng mua nhà

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua căn hộ, nhà ở hình thành trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong năm được phản ánh trong tài khoản "Người mua trả tiền trước" trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản cũng bao gồm doanh thu ghi nhận một lần từ việc cho thuê dài hạn bất động sản. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty lựa chọn phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản (tiếp theo)

- ▶ Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- ▶ Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- ▶ Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- ▶ Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư

Doanh thu cho thuê bất động sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp cho khách hàng.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày hoàn tất giao dịch.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức của Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: Triệu VND

	Tại 31/12/2020	Tại 31/12/2019
Tiền gửi ngân hàng	358.782	1.197.500
Tiền đang chuyển	4	20
Các khoản tương đương tiền	1.900.000	-
TỔNG CỘNG	2.258.786	1.197.520

Số dư cuối năm của khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng và được hưởng lãi suất từ 2,9% đến 4,0%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: Triệu VND

	Tại 31/12/2020	Tại 31/12/2019
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	1.825.193	700.000
TỔNG CỘNG	1.825.193	700.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và được hưởng lãi suất từ 4,0% đến 5,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 7%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: Triệu VND

	<u>Tại 31/12/2020</u>	<u>Tại 31/12/2019</u>
Phải thu từ cho thuê bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ liên quan	189.258	86.346
Phải thu từ chuyển nhượng bất động sản	99.556	107.513
Phải thu từ cung cấp dịch vụ quản lý	22.576	85.963
TỔNG CỘNG	<u>311.390</u>	<u>279.822</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn từ khách hàng</i>	291.194	166.820
<i>Phải thu ngắn hạn từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	20.196	113.002
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.434)	(877)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: Triệu VND

	<u>Tại 31/12/2020</u>	<u>Tại 31/12/2019</u>
Lãi phải thu từ các khoản tiền gửi ngân hàng, đặt cọc và cho vay	56.929	51.270
Phải thu các khoản chi hộ	3.796	13.945
Phải thu lợi nhuận được chia từ công ty con	-	220.000
Đặt cọc đấu giá đất xây dựng TTTM	4.783	14.565
Đặt cọc mua bán TTTM	-	750.000
Phải thu ngắn hạn khác	4.779	14.680
TỔNG CỘNG	<u>70.287</u>	<u>1.064.460</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác từ các bên khác</i>	42.372	23.458
<i>Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	27.915	1.041.002

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: Triệu VND

	<u>Tại 31/12/2020</u>	<u>Tại 31/12/2019</u>
Nguyên vật liệu	10.405	9.373
Bất động sản để bán đang xây dựng (i)	422.004	812.345
Bất động sản để bán đã xây dựng hoàn thành	70.933	130.405
Hàng hóa khác	-	20
TỔNG CỘNG	<u>503.342</u>	<u>952.143</u>

(i) Chủ yếu bao gồm chi phí xây dựng và phát triển hạng mục nhà phố thương mại để bán thuộc các dự án của Công ty.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: Triệu VND</i>	
	<u>Tại 31/12/2020</u>	<u>Tại 31/12/2019</u>
Ngắn hạn:		
Chi phí bán hàng liên quan đến bất động sản chưa bàn giao	46.416	24.541
Tiền thuê đất trả trước	-	13.236
Thuế TNDN tạm nộp	3.952	4.331
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.349	9.117
TỔNG CỘNG	56.717	51.225
Dài hạn:		
Chi phí hoa hồng tiếp thị	10.565	17.218
Công cụ dụng cụ xuất dùng	14.781	20.694
Tiền thuê đất trả trước	9.236	-
Chi phí sửa chữa lớn, bảo trì tài sản	34.319	11.142
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	1.193
TỔNG CỘNG	68.901	50.247

10. TÀI SẢN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: Triệu VND</i>	
	<u>Tại 31/12/2020</u>	<u>Tại 31/12/2019</u>
Ngắn hạn:		
Đặt cọc cho bên liên quan cho mục đích đầu tư (Thuyết minh số 28) (i)	-	1.065.000
TỔNG CỘNG	-	1.065.000
Dài hạn:		
Đặt cọc cho bên liên quan cho mục đích đầu tư (Thuyết minh số 28) (i)	2.789.702	597.000
TỔNG CỘNG	2.789.702	597.000

- (i) Đây là các khoản đặt cọc cho Tập đoàn Vingroup - Công ty CP, công ty mẹ, và một số công ty trong cùng Tập đoàn ("các đối tác đầu tư") cho mục đích hợp tác đầu tư và kinh doanh cấu phần trung tâm thương mại ("TTTM") của một số dự án bất động sản theo các thỏa thuận và hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh dự án. Theo các thỏa thuận này, các đối tác đầu tư đã cam kết chuyển nhượng các dự án trung tâm thương mại hoặc trao quyền ưu tiên mua các TTTM cho Công ty theo giá bán đủ bù đắp các chi phí đầu tư đã phát sinh. Trong trường hợp các đối tác đầu tư chưa hoàn thiện đủ các điều kiện để chuyển giao các TTTM sang cho Công ty tại thời điểm tài sản đã hoàn thành và sẵn sàng đưa vào khai thác, sử dụng, các bên sẽ hợp tác để Công ty quản lý vận hành và khai thác TTTM, và chia sẻ lại một phần lợi nhuận trước thuế từ việc vận hành TTTM cho các đối tác đầu tư.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: Triệu VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm	226	10.083	2.745	13.054
Xây dựng cơ bản	-	581	810	1.391
Thanh lý, nhượng bán	-	(236)	-	(236)
Phân loại lại sang CCDC	-	(122)	-	(122)
Số dư cuối năm	226	10.306	3.555	14.087
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	184	2.086	520	2.790
Khấu hao trong năm	42	2.421	368	2.831
Thanh lý, nhượng bán	-	(125)	-	(125)
Phân loại lại sang CCDC	-	(68)	-	(68)
Số dư cuối năm	226	4.314	888	5.428
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	42	7.997	2.225	10.264
Số dư cuối năm	-	5.992	2.667	8.659

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: Triệu VND

	<u>Phần mềm máy tính</u>
Nguyên giá:	
Số dư đầu năm	44.222
- Mua trong năm	4.684
Số dư cuối năm	48.906
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số dư đầu năm	22.624
- Hao mòn trong năm	7.698
Số dư cuối năm	30.322
Giá trị còn lại:	
Số dư đầu năm	21.598
Số dư cuối năm	18.584

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: Triệu VND

	Quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc		Tổng cộng
		Máy móc, thiết bị	
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	3.667.684	1.024.365	4.692.049
Mua sắm mới	215.737	74.352	290.089
Xây dựng cơ bản hoàn thành	1.162	-	1.162
Điều chỉnh do quyết toán hợp đồng	182.522	11.125	193.647
Phân loại lại sang hàng hóa BDS	(4.373)	(1.269)	(5.642)
Số dư cuối năm	4.062.732	1.108.573	5.171.305
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu năm	266.039	157.423	423.462
Khấu hao trong năm	114.551	90.093	204.644
Phân loại lại sang hàng hóa BDS	(677)	(369)	(1.046)
Số dư cuối năm	379.913	247.147	627.060
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	3.401.645	866.942	4.268.587
Số dư cuối năm	3.682.819	861.426	4.544.245

Bất động sản đầu tư chủ yếu bao gồm các tài sản là các TTTM của Công ty.

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày trong Thuyết minh số 23.3.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: Triệu VND

	Tại 31/12/2020	Tại 31/12/2019
Dự án Vincom+ Thái Nguyên	110.084	108.973
Dự án Vincom Plaza Mỹ Tho	284.107	103.448
Dự án Vincom Plaza Bạc Liêu	215.724	92.312
Các dự án khác	37.304	72.676
TỔNG CỘNG	647.219	377.409

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Quý IV năm 2020

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

STT	Tên đơn vị	Tại 31/12/2020			Tại 31/12/2019		
		Số lượng cổ phiếu	Giá trị ghi số (Triệu VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị ghi số (Triệu VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Công ty TNHH Vincom Retail Miền Bắc	(*)	6.009.956	100,00	(*)	5.858.780	100,00
2	Công ty TNHH Vincom Retail Miền Nam	(*)	5.779.000	100,00	(*)	5.779.000	100,00
3	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Hà Thành	(*)	380.000	100,00	(*)	380.000	100,00
4	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Suối Hoa	34.240.000	562.009	97,27	34.240.000	562.009	97,27
TỔNG CỘNG			12.730.965			12.579.789	

(*) Không có số lượng cổ phiếu do đây là các công ty trách nhiệm hữu hạn.

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Đơn vị tính: Triệu VND

	<u>Tại 31/12/2020</u>	<u>Tại 31/12/2019</u>
Đầu tư góp vốn vào các thỏa thuận hợp tác đầu tư và kinh doanh (i)	5.985.940	4.362.820
TỔNG CỘNG	5.985.940	4.362.820

(i) Số dư cuối năm bao gồm các khoản đầu tư vào các thỏa thuận hợp tác đầu tư và kinh doanh cho Tập đoàn Vingroup - Công ty CP, công ty mẹ, và một số công ty trong cùng Tập đoàn cho mục đích hợp tác đầu tư và kinh doanh cấu phần TTTM của một số dự án bất động sản. Các TTTM này đã hoàn thành và sẵn sàng đưa vào khai thác, sử dụng. Do đó, các bên đã ký hợp đồng hợp tác đầu tư để Công ty có quyền kiểm soát, quản lý vận hành và khai thác TTTM, và chia sẻ lại một phần lợi nhuận trước thuế từ việc vận hành các TTTM này cho đối tác.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

17.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: Triệu VND

	<u>Tại 31/12/2020</u>	<u>Tại 31/12/2019</u>
Phải trả cho người bán	322.297	159.441
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	128.909	55.290
TỔNG CỘNG	451.206	214.731

17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: Triệu VND

	<u>Tại 31/12/2020</u>	<u>Tại 31/12/2019</u>
Người mua trả tiền trước theo các hợp đồng chuyển nhượng bất động sản	395.196	433.041
Người mua trả trước khác	44.171	3.218
TỔNG CỘNG	439.367	436.259
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước từ các bên khác</i>	439.367	436.259
<i>Trả trước từ bên liên quan</i>	-	-

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<u>Tại 31/12/2020</u>	<u>Tại 31/12/2019</u>
Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	10.833	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	110.017	75.187
Thuế thu nhập cá nhân	2.513	3.683
TỔNG CỘNG	123.363	78.870

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: Triệu VND

	<u>Tại 31/12/2020</u>	<u>Tại 31/12/2019</u>
Lãi trái phiếu và lãi vay phải trả	131.580	103.993
Chi phí xây dựng trích trước	392.039	359.167
Chi phí lương trích trước	37.441	18.878
Chi phí hoa hồng môi giới phải trả	47.179	22.809
Chi phí phải trả khác	89.715	62.548
TỔNG CỘNG	697.954	567.395
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho các bên khác</i>	696.954	566.002
<i>Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	1.000	1.393

20. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: Triệu VND

Tiền thu từ các hợp đồng đặt cọc và vay vốn	265.832	361.832
Tiền quản lý tập trung phải trả các công ty con	-	308.888
Cổ tức phải trả	14	14
Kinh phí bảo trì các căn hộ đã bàn giao	12.809	-
Đặt cọc thuê mặt bằng TTTM phải hoàn trả trong vòng 12 tháng tới	90.332	18.767
Đặt cọc thi công mặt bằng	11.205	16.341
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.380	15.941
TỔNG CỘNG	384.572	721.783
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn cho các bên khác</i>	381.743	407.148
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	2.829	314.635
Dài hạn:		
Đặt cọc thuê mặt bằng TTTM	286.227	293.601
<i>Trừ: Đặt cọc thuê mặt bằng TTTM phải hoàn trả trong vòng 12 tháng tới (Trình bày ở Ngắn hạn)</i>	<i>(90.332)</i>	<i>(18.767)</i>
TỔNG CỘNG	195.895	274.834
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả dài hạn cho các bên khác</i>	187.062	267.968
<i>Phải trả dài hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	8.833	6.866

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Đơn vị tính: Triệu VND

	Tại 31/12/2020		Tại 31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trái phiếu doanh nghiệp (i)	5.536.634	5.536.634	2.598.095	2.598.095
TỔNG CỘNG	5.536.634	5.536.634	2.598.095	2.598.095

(i) Bao gồm:

Đơn vị tư vấn phát hành	31/12/2020 (Triệu VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	2.598.974	Tháng 3 năm 2022	Lãi suất huy động tiết kiệm trung bình kỳ hạn 12 tháng trả sau bằng VND cộng (+) biên độ 3%/năm. Lãi vay được thanh toán theo kỳ trả nợ lãi 6 tháng/lần.	(*)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	2.937.660	Từ tháng 4 năm 2023 đến tháng 8 năm 2025	Lãi suất huy động tiết kiệm trung bình kỳ hạn 12 tháng trả sau bằng VND cộng (+) biên độ 3,25% hoặc 3,5%/năm. Lãi vay được thanh toán theo kỳ trả nợ lãi 3 tháng/lần.	(**)
TỔNG CỘNG	5.536.634			

(*) Trái phiếu này được thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của một số trung tâm thương mại được sở hữu bởi các công ty con.

(**) Trái phiếu này được thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của một trung tâm thương mại được sở hữu bởi một công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Triệu VND

	Cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019						
Số dư đầu năm trước	23.288.184	46.983	-	-	967.579	24.302.746
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	4.102.673	4.102.673
- Bổ sung quỹ dự trữ vốn điều lệ	-	-	-	5.000	(5.000)	-
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.954.258)	-	-	(1.954.258)
- Chuyển đổi cổ phiếu ưu đãi thành cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(2.445.259)	(2.445.259)
Số dư cuối năm trước	23.288.184	46.983	(1.954.258)	5.000	2.619.993	24.005.902
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020						
Số dư đầu năm nay	23.288.184	46.983	(1.954.258)	5.000	2.619.993	24.005.902
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.005.105	1.005.105
Số dư cuối năm nay	23.288.184	46.983	(1.954.258)	5.000	3.625.098	25.011.007

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Cổ phiếu

	Tại 31/12/2020		Tại 31/12/2019	
	Số lượng	Giá trị Triệu VND	Số lượng	Giá trị Triệu VND
Cổ phiếu đăng ký và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.328.818.410	23.288.184	2.328.818.410	23.288.184
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Tổng cộng	2.328.818.410	23.288.184	2.328.818.410	23.288.184
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.272.318.410	22.723.184	2.272.318.410	22.723.184
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Tổng cộng	2.272.318.410	22.723.184	2.272.318.410	22.723.184

Mệnh giá cho mỗi cổ phiếu đang lưu hành là 10.000VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.000VND/cổ phiếu).

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: Triệu VND	
	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019
Tổng doanh thu	1.980.108	1.332.408
Trong đó:		
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	1.540.226	770.438
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan	398.743	461.817
Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý	38.855	97.252
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	2.284	2.901
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	1.980.108	1.332.408
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	1.923.593	1.091.995
Doanh thu đối với các bên liên quan	56.515	240.413

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: Triệu VND	
	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019
Lợi nhuận được chia từ công ty con	-	1.200.000
Lãi tiền gửi, lãi cho vay và đặt cọc	118.905	85.442
TỔNG CỘNG	118.905	1.285.442

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.3 Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: Triệu VND

	<u>Quý IV năm 2020</u>	<u>Quý IV năm 2019</u>
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan (Thuyết minh số 23.1)	398.743	461.817
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ (Thuyết minh số 24)	261.031	233.633

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: Triệu VND

	<u>Quý IV năm 2020</u>	<u>Quý IV năm 2019</u>
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	801.777	446.007
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan	261.031	233.633
Giá vốn cung cấp dịch vụ quản lý	77.151	90.738
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	1.517	2.141
TỔNG CỘNG	<u>1.141.476</u>	<u>772.519</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Triệu VND

	<u>Quý IV năm 2020</u>	<u>Quý IV năm 2019</u>
Lãi tiền vay và lãi trái phiếu	142.784	72.580
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	9.728	220
TỔNG CỘNG	<u>152.512</u>	<u>72.800</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: Triệu VND

	<u>Quý IV năm 2020</u>	<u>Quý IV năm 2019</u>
Chi phí bán hàng	111.712	80.082
Chi phí tư vấn, hoa hồng và môi giới	97.109	34.943
Chi phí marketing	10.310	28.878
Chi phí bán hàng khác	4.293	16.261
Chi phí quản lý doanh nghiệp	68.364	15.581
Chi phí quản lý nội bộ	52.363	15.891
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	16.001	(310)
TỔNG CỘNG	<u>180.076</u>	<u>95.663</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty trong Quý IV năm 2020 là 20% lợi nhuận chịu thuế (Quý IV năm 2019: thuế suất là 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Đơn vị tính: Triệu VND

	<u>Quý IV năm 2020</u>	<u>Quý IV năm 2019</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	126.669	96.670
Điều chỉnh thuế TNDN trong những năm trước	-	-
TỔNG CỘNG	<u>126.669</u>	<u>96.670</u>

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm nay và năm trước:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	Công ty mẹ
Công ty TNHH Kinh doanh và Phát triển Đô thị Nam Hà Nội	Cổ đông
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng	Cổ đông
Công ty TNHH Vincom Retail Miền Bắc	Công ty con
Công ty TNHH Vincom Retail Miền Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Suối Hoa	Công ty con
Công ty Cổ phần Vinhomes	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	Công ty trong cùng Tập đoàn (Đến 31 tháng 12 năm 2019)
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Thương mại Dịch vụ Vinpro	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vinpearl	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thái Sơn	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Thành Phố Xanh	Công ty trong cùng Tập đoàn (Từ 01 tháng 7 năm 2019)
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đô thị Gia Lâm	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển Công viên Trung tâm	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Đầu tư Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đô thị Du lịch Cần Giờ	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Sản xuất Vinsmart	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Vinfast	Công ty trong cùng Tập đoàn

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan

	<i>Đơn vị tính: Triệu VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ và cho thuê TTTM		
Công ty TNHH Vincom Retail Miền Bắc	159.612	206.603
Công ty TNHH Vincom Retail Miền Nam	137.562	197.413
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	-	197.485
Công ty Cổ phần Vinhomes	6.454	6.602
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Thương mại Dịch vụ Vinpro	230	64.836
Công ty TNHH Kinh doanh thương mại và dịch vụ Vinfast	40.890	-
Chi phí mua hàng hóa và dịch vụ phải trả		
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	239.365	323.040
Công ty Cổ phần Vinpearl	35.824	37.126
Công ty Cổ phần Vinhomes	156.667	314.179
Góp vốn vào công ty con/đầu tư khác		
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	492.303	289.495
Công ty Cổ phần Vinhomes	649.806	273.485
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Đầu tư Việt Nam	711.641	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đô thị Gia Lâm	550.294	-
Công ty TNHH Phát triển Công viên Trung tâm	117.768	20.814
Công ty Cổ phần Vinpearl	-	108.931
Đặt cọc cho mục đích đầu tư		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thái Sơn	930.282	81.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đô thị Gia Lâm	-	98.000
Công ty Cổ phần Phát triển Thành Phố Xanh	295.420	220.000
Thu hồi đặt cọc cho mục đích đầu tư		
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	-	796.000
Công ty TNHH Vincom Retail Miền Nam	750.000	-
Nhận chuyển nhượng khoản đầu tư		
Công ty TNHH Vincom Retail Miền Bắc	-	380.000
Tiền thu từ chương trình quản lý tiền tập trung		
Công ty TNHH Vincom Retail Miền Bắc	91.238	201.965
Công ty TNHH Vincom Retail Miền Nam	1.543.430	2.100.561
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Suối Hoa	182.835	535.382

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan (tiếp theo)

Đơn vị tính: Triệu VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền chi theo chương trình quản lý tiền tập trung		
Công ty TNHH Vincom Retail Miền Bắc	93.962	244.289
Công ty TNHH Vincom Retail Miền Nam	1.660.982	2.174.782
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Suối Hoa	371.448	346.769
Cho vay		
Công ty TNHH Vincom Retail Miền Bắc	648.294	-
Công ty TNHH Vincom Retail Miền Nam	40.000	305.000
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Sản xuất Vinsmart	878.000	-
Thu hồi gốc vay		
Công ty TNHH Vincom Retail Miền Bắc	590.000	-
Công ty TNHH Vincom Retail Miền Nam	350.000	1.037.293
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Sản xuất Vinsmart	878.000	-
Lãi vay, lãi đặt cọc phải thu		
Công ty TNHH Vincom Retail Miền Bắc	107.233	88.699
Công ty TNHH Vincom Retail Miền Nam	31.627	100.250
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Sản xuất Vinsmart	25.698	-
Công ty Cổ phần Phát triển Thành Phố Xanh	56.453	90.989
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thái Sơn	44.587	7.812
Công ty Cổ phần Đô thị Du lịch Cần Giờ	16.345	16.300
Lãi vay, lãi đặt cọc đã thu		
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	13.437	91.627
Công ty TNHH Vincom Retail Miền Bắc	105.094	89.272
Công ty TNHH Vincom Retail Miền Nam	33.568	106.847
Công ty Cổ phần Phát triển Thành Phố Xanh	59.527	96.318
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Sản xuất Vinsmart	25.698	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thái Sơn	35.998	7.812
Công ty Cổ phần Đô thị Du lịch Cần Giờ	25.901	18.622
Cổ tức phải thu		
Công ty TNHH Vincom Retail Miền Bắc	-	1.900.000
Công ty TNHH Vincom Retail Miền Nam	-	800.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Suối Hoa	-	291.810

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan (tiếp theo)

Đơn vị tính: Triệu VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ tức đã thu		
Công ty TNHH Vincom Retail Miền Bắc	220.000	1.680.000
Công ty TNHH Vincom Retail Miền Nam		800.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Suối Hoa	-	291.810
Cổ tức phải trả		
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	-	449.101
Công ty TNHH Kinh doanh và Phát triển Đô thị Nam Hà Nội	-	201.798
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng	-	788.582
Cổ tức đã trả		
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	-	449.101
Công ty TNHH Kinh doanh và Phát triển Đô thị Nam Hà Nội	-	201.798
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng	-	788.582

Số dư công nợ với các bên liên quan

Đơn vị tính: Triệu VND

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Tại 31/12/2020</u>	<u>Tại 31/12/2019</u>
Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh số 6)			
Công ty TNHH Vincom Retail Miền Nam	Phí dịch vụ phải thu	-	32.713
Công ty TNHH Vincom Retail Miền Bắc	Phí dịch vụ phải thu	-	64.938
Công ty Cổ phần Vinhomes	Phí dịch vụ phải thu	1.151	2.456
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Suối Hoa	Phí dịch vụ phải thu	-	1.252
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Thương mại Dịch vụ Vinpro	Phí dịch vụ phải thu	-	6.216
Công ty TNHH Kinh doanh thương mại và dịch vụ Vinfast	Phí dịch vụ phải thu	14.388	635
Các công ty khác trong cùng Tập đoàn	Phải thu khác	4.657	4.792
		<u>20.196</u>	<u>113.002</u>

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư công nợ với các bên liên quan (tiếp theo)

Đơn vị tính: Triệu VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Tại 31/12/2020</i>	<i>Tại 31/12/2019</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</i>			
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	Lãi đặt cọc phải thu	611	4.144
	Phải thu khác	-	147
Công ty TNHH Vincom Retail Miền Nam	Lãi vay phải thu	2.353	4.294
	Đặt cọc mua bán TTTM	-	750.000
	Phải thu khác	1.214	3.888
Công ty TNHH Vincom Retail Miền Bắc	Lãi vay phải thu	9.783	7.644
	Lợi nhuận được chia phải thu	-	220.000
	Phải thu khác	1.945	14.935
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Đầu tư Việt Nam	Lãi đặt cọc phải thu	177	19.381
	Phải thu khác	-	78
Các công ty khác trong cùng Tập đoàn	Phải thu khác	11.832	16.491
		27.915	1.041.002
<i>Tài sản ngắn hạn khác (Thuyết minh số 10)</i>			
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	Đặt cọc hợp tác đầu tư	-	886.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thái Sơn	Đặt cọc hợp tác đầu tư	-	81.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đô thị Gia Lâm	Đặt cọc hợp tác đầu tư	-	98.000
		-	1.065.000
<i>Tài sản dài hạn khác (Thuyết minh số 10)</i>			
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	Đặt cọc hợp tác đầu tư	958.000	72.000
Công ty Cổ phần Phát triển Thành Phố Xanh	Đặt cọc hợp tác đầu tư	657.420	362.000
Công ty Cổ phần Đô thị Du lịch Cần Giờ	Đặt cọc hợp tác đầu tư	163.000	163.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thái Sơn	Đặt cọc hợp tác đầu tư	1.011.282	-
		2.789.702	597.000

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư công nợ với các bên liên quan (tiếp theo)

Đơn vị tính: Triệu VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Tại 31/12/2020</i>	<i>Tại 31/12/2019</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i> (Thuyết minh số 17.1)			
Công ty TNHH Vincom Retail Miền Bắc	Phải trả khác	1.045	3.385
Công ty Cổ phần Vinhomes	Phí dịch vụ xây dựng phải trả	-	7.635
	Phải trả khác	33.094	25.298
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	Phí quản lý và các dịch vụ khác phải trả	74.315	3.944
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Đầu tư Việt Nam	Chia sẻ lợi nhuận và phải trả khác	9.230	9.083
Các công ty khác trong cùng Tập đoàn	Phải trả khác	11.225	5.945
		128.909	55.290
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i> (Thuyết minh số 19)			
Các công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả khác	1.000	1.393
		1.000	1.393
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i> (Thuyết minh số 20)			
Công ty TNHH Vincom Retail Miền Nam	Phải trả tiền nhận theo chương trình quản lý tiền tập trung	-	117.551
	Phải trả khác	18	1.718
Công ty TNHH Vincom Retail Miền Bắc	Phải trả tiền nhận theo chương trình quản lý tiền tập trung	-	2.724
	Phải trả khác	680	3.240
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Suối Hoa	Phải trả tiền nhận theo chương trình quản lý tiền tập trung	-	188.613
	Phải trả khác	-	648
Công ty Cổ phần Vinhomes	Phải trả khác	1.470	-
Các công ty khác trong cùng Tập đoàn	Phải trả khác	661	141
		2.829	314.635
<i>Phải trả dài hạn khác</i> (Thuyết minh số 20)			
Các công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả khác	8.833	6.866
		8.833	6.866

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản cho vay phải thu từ các bên liên quan

Chi tiết các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Tại 31/12/2020</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>%/năm</i>	
Công ty TNHH Vincom Retail Miền Bắc	58.294	10,0%	Tháng 12 năm 2021
	58.294		

Chi tiết các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: Không có

Chi tiết các khoản phải thu về cho vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Tại 31/12/2020</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>%/năm</i>	
Công ty TNHH Vincom Retail	900.000	10,0%	Tháng 3 năm 2022
Công ty TNHH Vincom Retail	190.000	10,0%	Tháng 3 năm 2022
	1.090.000		

Chi tiết các khoản phải thu về cho vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Tại 31/12/2019</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>%/năm</i>	
Công ty TNHH Vincom Retail Miền Bắc	900.000	9,8%	Tháng 3 năm 2022
Công ty TNHH Vincom Retail Miền Nam	500.000	9,8%	Tháng 3 năm 2022
	1.400.000		

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Phạm Ngọc Thoa
Kế toán trưởng

Ngày 28 tháng 01 năm 2021



Trần Mai Hoa
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Vincom Retail

PHỤ LỤC
Quý IV năm 2020

PHỤ LỤC - GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH SO VỚI KỲ TRƯỚC
(Theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015)

Đơn vị tính: Triệu VND

<u>Mã số</u>	<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Quý IV năm 2020</u>	<u>Quý IV năm 2019</u>	<u>Chênh lệch</u>	<u>%</u>
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.980.108	1.332.408	647.700	49%
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1.141.476	772.519	368.957	48%
21	Doanh thu hoạt động tài chính	118.905	1.285.442	(1.166.537)	-91%
22	Chi phí tài chính	152.512	72.800	79.712	109%
25	Chi phí bán hàng	111.712	80.082	31.630	39%
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	497.322	1.584.832	(1.087.510)	-69%

Giải trình nguyên nhân biến động trong trường hợp kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo biến động từ 10% trở lên:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 648 tỷ VND, trong đó: Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ liên quan giảm 63 tỷ VND do ảnh hưởng của dịch Covid-19; Doanh thu chuyển nhượng bất động sản tăng 770 tỷ VND do có bàn giao 2 dự án nhà phố thương mại lớn là Mỹ Tho và Bạc Liêu. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp tăng tương ứng với doanh thu ghi nhận.
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 1.167 tỷ VND chủ yếu do kỳ trước có khoản chia lợi nhuận từ các công ty con 1.200 tỷ VND.
- Chi phí tài chính tăng 80 tỷ VND chủ yếu do giải ngân thêm khoản trái phiếu 3.050 tỷ VND.
- Chi phí bán hàng tăng 32 tỷ VND chủ yếu do tăng chi phí của hoạt động chuyển nhượng bất động sản tương ứng với doanh thu ghi nhận.
- Lợi nhuận sau thuế TNDN giảm 1.088 tỷ VND so với kỳ trước do các nguyên nhân nêu trên.